

Số: 59 /QĐ-CT

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt báo cáo tài chính năm 2025 của Công ty TNHH
một thành viên Khai thác thủy lợi Quảng Nam**

**HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
Khai thác Thủy Lợi Quảng Nam**

Căn cứ Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp ngày 14/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 366/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH một thành viên Khai thác thủy lợi Quảng Nam kèm theo Quyết định số 2719/QĐ-UBND ngày 11/10/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam; Quyết định số 1903/QĐ-UBND ngày 25/6/2025 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 2719/QĐ-UBND ngày 11/10/2022;

Căn cứ Quyết định số 176/QĐ-UBND ngày 25/01/2024 của UBND tỉnh Quảng Nam ban hành Quy chế quản lý tài chính của Công ty TNHH một thành viên Khai thác thủy lợi Quảng Nam;

Căn cứ ý kiến kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2025 của Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA Việt Nam tại Báo cáo kiểm toán số 08/2026/BCKT-E.AFA ngày 28/01/2026 và Báo cáo đánh giá của Kiểm soát viên về Báo cáo tài chính năm 2025 của Công ty TNHH một thành viên Khai thác thủy lợi Quảng Nam số 57/BC-KSV ngày 30/01/2026;

Xét Tờ trình số 38/TTr-CT ngày 28/01/2026 của Tổng Giám đốc Công ty TNHH một thành viên Khai thác thủy lợi Quảng Nam đề nghị phê duyệt Báo cáo tài chính năm 2025 và theo Biên bản họp Hội đồng thành viên Công ty ngày 29/01/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt báo cáo tài chính năm 2025 của Công ty TNHH một thành viên Khai thác thủy lợi Quảng Nam, với các nội dung chính sau:

1. Tình hình tài chính năm 2025:

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối kỳ 31/12/2025	Số đầu năm 01/01/2025
1	2	3	4
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	22.616.633.852	27.279.808.624

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối kỳ 31/12/2025	Số đầu năm 01/01/2025
1	2	3	4
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	18.221.213.669	21.064.380.664
1. Tiền	111	15.221.213.669	21.064.380.664
2. Các khoản tương đương tiền	112	3.000.000.000	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121	0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	3.503.907.425	3.622.804.469
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3.142.706.836	3.405.565.776
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	840.769.756	907.514.756
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134	0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	539.328.603	333.452.747
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(1.080.469.551)	(1.085.300.591)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	61.571.781	61.571.781
IV. Hàng tồn kho	140	508.433.049	452.460.861
1. Hàng tồn kho	141	616.640.955	560.668.767
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(108.207.906)	(108.207.906)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	383.079.709	2.140.162.630
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	40.789.550	30.797.503
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	342.290.159	2.109.365.127
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154	0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	1.935.645.600.859	1.802.576.893.694
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	0	0
II. Tài sản cố định	220	1.932.995.818.703	1.798.420.032.437

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối kỳ 31/12/2025	Số đầu năm 01/01/2025
1	2	3	4
1. Tài sản cố định hữu hình	221	1.932.995.818.703	1.798.420.032.437
- Nguyên giá	222	2.001.967.779.243	1.867.207.501.243
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(68.971.960.540)	(68.787.468.806)
2. Tài sản cố định thuê Tài chính	224	0	0
- Nguyên giá	225	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	0	0
- Nguyên giá	228	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	0	0
III. Bất động sản đầu tư	230	0	0
- Nguyên giá	231	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	749.937.737	3.262.174.559
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241	0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	749.937.737	3.262.174.559
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251	0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260	1.899.844.419	894.686.698
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	1.899.844.419	894.686.698
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268	0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270	1.958.262.234.711	1.829.856.702.318
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	12.262.131.031	20.582.349.368
I. Nợ ngắn hạn	310	12.262.131.031	20.582.349.368
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	2.273.589.065	2.538.497.116
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	158.381.099	505.967.543
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	1.044.061.910	1.682.815.874
4. Phải trả người lao động	314	6.451.717.758	11.849.121.472
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	30.005.000	91.464.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	0	0

1227
G TY
HH
NH V
THUY
NAN
ĐÀN

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối kỳ 31/12/2025	Số đầu năm 01/01/2025
1	2	3	4
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	58.552.182	84.752.182
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	2.245.824.017	3.829.731.181
13. Quỹ bình ổn giá	323	0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	0	0
II. Nợ dài hạn	330	0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331	0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	0	- 0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	0	0
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	1.946.000.103.680	1.809.274.352.950
I. Vốn chủ sở hữu	410	1.945.946.992.480	1.809.082.598.480
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	1.939.612.862.025	1.801.689.330.025
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	282.505.646	1.971.284.646
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	0	0
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	0	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	0	0
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	6.051.624.809	5.421.983.809

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối kỳ 31/12/2025	Số đầu năm 01/01/2025
1	2	3	4
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	53.111.200	191.754.470
1. Nguồn kinh phí	431	0	138.643.270
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	53.111.200	53.111.200
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	1.958.262.234.711	1.829.856.702.318


2. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2025:

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	83.987.603.167	80.928.139.201
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	83.987.603.167	80.928.139.201
4. Giá vốn hàng bán	11	55.086.748.155	51.063.693.256
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	28.900.855.012	29.864.445.945
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	996.577.277	798.886.545
7. Chi phí tài chính	22	0	0
8. Chi phí bán hàng	25	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25.735.277.452	24.732.293.650
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD {30 = 20 + (21 - 22) - (25+26)}	30	4.162.154.837	5.931.038.840
11. Thu nhập khác	31	2.819.345	3.410.941
12. Chi phí khác	32	0	0
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	2.819.345	3.410.941
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	4.164.974.182	5.934.449.781
15. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	832.994.836	1.186.889.956
16. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60	3.331.979.346	4.747.559.825
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		

Điều 2. Tổng Giám đốc Công ty TNHH một thành viên Khai thác thủy lợi Quảng Nam chịu trách nhiệm về số liệu, hồ sơ chứng từ, sổ sách kế toán tài chính năm 2025 và quản lý, khai thác số liệu đảm bảo quy định.

Điều 3. Thành viên Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Trưởng các phòng chức năng Công ty và các đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận: 

- Như Điều 3;
- UBND thành phố (b/cáo);
- Sở Tài chính (b/cáo);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường (b/cáo);
- Kiểm soát viên Công ty;
- Lưu: VT, TC-KT.

**TM. HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN
THÀNH VIÊN HĐQT**



Đỗ Văn Tùng